UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2669 /TB-LS V/v thông báo giá VLXD đến hiện trường xây lắp công trình tháng 10/2016.	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2016*

THÔNG BÁO
CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG –TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định về công tác quản lý dự án đầu tư và xây dựng, quản lý đấu thầu sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định cước phí vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 3573/TB-STC ngày 21/10/2016 của Sở Tài chính Thái Nguyên về giá gốc vật tư, vật liệu xây dựng cơ bản tại thời điểm tháng 10 năm 2016.

Liên Sở Xây dựng -Tài chính Thái Nguyên thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 10 năm 2016 theo các phụ lục sau :

1. Phụ lục số 1.1 và 1.2 kèm theo thông báo này là giá vật liệu đến hiện trường xây lắp các công trình xây dựng tại cụm gốc và trung tâm các huyện thời điểm tháng 10 năm 2016.

2. Mức giá các loại vật liệu ghi trong các phụ lục trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng; là mức tối đa để chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xem xét hồ sơ tính toán giá dự toán của các tổ chức tư vấn xây dựng trước khi phê duyệt dự toán hoặc điều chỉnh dự toán công trình xây

dựng. Đối với các nguồn vốn khác, Chủ đầu tư quyết định việc tham khảo hoặc áp dụng mức giá trong thông báo này khi xác định đơn giá xây dựng công trình.

3. Khi áp dụng bảng giá này, các đơn vị phải đảm bảo thực hiện đúng phẩm cấp, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại vật liệu.

4. Đối với những công trình xây dựng thuộc các chuyên ngành Giao thông, Thủy lợi và các công trình xây dựng xa trung tâm huyện; các loại vật liệu không có trong danh mục thông báo này thì Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn xây dựng căn cứ vào giá mua các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập dự toán do các tổ chức có chức năng công bố giá hoặc báo giá của nhà sản xuất, cung ứng và điều kiện vận chuyển vật liệu đến công trình để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời tự chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp theo quy định của pháp luật./.

KT. GIÁM ĐỐC **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Vũ Viết Chinh	**Hoàng Đức Khánh**

Phụ lục số 1.1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TẠI CỤM GỐC THỜI ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2016

(Kèm theo Thông báo số: 2669/TB-LS ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
1	**XI MĂNG CÁC LOẠI**		
	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	Tấn	1.404.467
	Xi măng Lưu Xá PCB30	"	1.309.591
	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	"	1.304.752
	Xi măng Cao Ngạn PCB 40	"	1.344.752
	Xi măng La Hiên PCB 30	"	1.343.656
	Xi măng La Hiên PCB 40	"	1.383.656
	Xi măng Quang Sơn PCB 30	"	1.357.847
	Xi măng Quang Sơn PCB 40	"	1.417.847
	Xi măng Quan Triều PCB 30	"	1.384.611
	Xi măng Quan Triều PCB 40	"	1.344.611
2	**CÁT, SỎI CÁC LOẠI (ĐỦ TIÊU CHUẨN)**		
2.1	**Cát xây**	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	251.904
2.2	**Cát Bê tông**	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	261.904
2.3	**Cát nghiền**	m3	
	Nguồn cung ứng tại mỏ đá cát kết xã Cù Vân, huyện Đại Từ-Công ty CP khai khoáng miền núi)		
	- Cát thô	"	233.212
	- Cát mịn	"	230.160
2.4	**Sỏi cuội sông suối 1x2, 2x4**	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	227.359
2.5	**Sỏi cuội sông suối cấp phối hỗn hợp**	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	137.359
3	**ĐÁ CÁC LOẠI**		
3.1	**Đá hộc**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	196.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	196.830
3.2	**Đá 4x6**	m3	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	205.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	200.830
3.3	**Đá 2x4**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	214.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	218.830
3.4	**Đá 1x2**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	223.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	218.830
3.5	**Đá 0x5**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	166.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	214.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	196.830
3.6	**Đá dăm cấp phối loại I**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	171.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	206.352
3.7	**Đá dăm cấp phối loại II**	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	162.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	197.352
4	**BỘT SÉT**	tấn	
	Bột đất sét (Công ty CP Thương mại và sản xuất Tân Lập -Đông Anh, HN)	"	520.000
5	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**		
5.1	**Gạch nung lò Tuynel (Công ty TNHH Quang Trung)**		
	- Gạch 2 lỗ to GR60 (220x100x60)		
	+ Loại A1	1000v	1.033.225
	+Loại A hông	"	763.225
	- Gạch 2 lỗ to GR40 (210x100x60)		
	+ Loại A1	"	1.063.225
	+Loại A hông	"	763.225
	- Gạch 2 lỗ nhỏ GR60 (220x100x60)		
	+ Loại A1	"	1.083.225
	+Loại A hông	"	813.225
	- Gạch đặc GĐ60 (210x100x60)		
	+ Loại A1	"	1.188.225
	- Gạch 6 lỗ GR150 (220x150x100)		
	+ Loại A1	"	2.313.225
5.2	**Gạch nung lò TuyNel (Nhà máy Sản xuất VLCL và VLXD TN III)**		
	+ Gạch đặc	1000v	1.211.268
	+ Gạch A1S lỗ nhỏ	"	1.124.268

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	+ Gạch A1S lỗ to	"	1.029.268
	+ Gạch 6 lỗ	"	2.279.268
5.3	**Gạch nung lò Tuynel (Công ty cổ phần Thái Sơn-Nhà máy gạch Tuynel Hóa Trung)**		
	+ Gạch đặc A1S (210x100x60)	1000v	1.204.248
	+ Gạch A1S lỗ nhỏ (210x100x60)	"	1.124.248
	+ Gạch A1S lỗ to (210x100x60)	"	1.044.248
5.4	**Gạch nung lò Tuynel (Công ty TNHH Quang Trung-Nhà máy gạch Tuynel Phú Lộc)**	1000v	
	Gạch xây tuynel 2LN R40 A1 (210x100x60)	"	1.186.480
	Gạch xây tuynel 2LN R40 A hồng (210x100x60)	"	836.480
	Gạch xây tuynel 2LT R40 A1 (210x100x60)	"	1.096.480
	Gạch xây tuynel 2LT R60 A hồng (210x100x60)	"	786.480
	Gạch đặc tuynel A1 (210x100x60)	"	1.286.480
5.5	**Gạch không nung (Nhà máy xi măng Lưu Xá)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x60) mm	1000v	1.129.881
	+ Gạch mác 75 (220x105x60) mm	"	1.079.881
5.6	**Gạch không nung (Công ty TNHH Đức Bình Phát)**		
	+ Gạch mác 100 (210x100x60) mm	1000v	926.891
5.7	**Gạch không nung (Công ty CP XD & SX Vật liệu Thái Nguyên)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x65) mm	1000v	1.115.694
	+ Gạch mác 75 (220x105x65) mm	"	1.015.694
5.8	**Gạch không nung (Công ty TNHH Linh Mẫn)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x65) mm	1000v	1.122.613
	+ Gạch mác 75 (220x105x65) mm	"	1.047.613
5.9	**Gạch không nung (Công ty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x65) mm	1000v	1.112.738
	+ Gạch mác 75 (220x105x65) mm	"	1.057.738
	+ Gạch mác 50 (220x105x65) mm	"	1.010.738
5.10	**Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Sao Mai)**		
	+ Gạch đặc GDSM 01 (200x95x60) mm	1000v	1.035.300
	+ Gạch đặc GDSM 02 (210x100x60) mm	"	1.086.380
	+ Gạch đặc GDSM 03 (220x105x60) mm	"	1.136.360
	+ Gạch 2 lỗ GLSM 1A (220x105x60)mm	"	1.130.680
	+ Gạch rỗng GLSM 02 (390x100x130)mm	"	3.700.600
	+ Gạch rỗng GLSM 06 (390x150x130)mm	"	5.300.560
	+ Gạch rỗng GLSM 04 (390x200x130)mm	"	6.800.280
6	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI**		
6.1	**Gạch lát nền Hạ Long**	m2	
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 400x400 mm	"	100.322

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 300x300 mm	"	75.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A2; KT: 300x300 mm	"	70.590
	Gạch lát nền cốt tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm	"	68.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 60x240 mm	"	71.795
	Gạch thẻ cốt tô A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm	"	71.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch lát nền lá dừa KT 200x200mm	"	101.794
6.2	**Gạch lát nền Ceramic VIVAT: Việt Anh**		
	V4001, V4002, V4003, V4004, V4631, V4630, V419 Hoa văn KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	65.822
	Loại A2	"	57.622
	Loại A3	"	44.822
	V411, V412, V414, V415, V418, V4502, V4503 Chấm mè KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	57.322
	Loại A3	"	46.322
	V701, V702, V703, V704… Vân gỗ KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	58.322
	Loại A3	"	49.322
	V5001, V5002,… Vân gỗ KT: 500x500	m2	
	Loại A1	"	76.215
	Loại A2	"	65.215
	V5005, V5110,… Vân gỗ KT: 500x500	m2	
	Loại A1	"	80.215
	Loại A2	"	69.215
6.3	**Gạch lát nền PRIME**	m2	
	Gạch ceramic không mài cạnh		
	Gạch lát KT:250x250mm (mã 02251, 07441, 07442)	"	87.120
	Gạch lát KT:300x300mm (mã 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365)	"	93.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707)	"	79.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 7105, 2472, 2507, 2466)	"	90.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611)	"	95.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02850, 02853, 02854, 02858)	"	103.000
	Gạch Ceramic in KTS mài cạnh	m2	
	Gạch lát KT: 300x450mm (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468)	"	128.000
	Gạch lát KT: 300x300mm (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365)	"	169.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Gạch lát KT:300x600mm (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	"	191.000
	Gạch lát KT: 300x600mm (mã 09614, 09625, 09760)	"	193.000
	Gạch lát KT:300x600mm (mã 08106, 08107, 08155, 80116, 08120)	"	263.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	"	120.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 07821,09420,09450,09451,09452)	"	133.000
	Gạch Granit mài cạnh	m2	
	Gạch lát KT: 500x500mm (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622)	"	148.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 02691, 02693, 02388)	"	202.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 02663, 02666, 02667, 02668)	"	203.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 09888, 09889, 09886, 09884, 09736)	"	233.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 08604, 08606, 08607, 09615, 09606)	"	238.500
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 08200, 08206)	"	294.000
	Gạch thẻ Ceramic	m2	
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2731, 2734)	"	334.000
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2784)	"	524.000
	Gạch KT: 90x300mm (mã 9981, 9985)	"	786.000
6.4	**Gạch Block (Công ty CP Xây dựng giao thông I Thái Nguyên)**	m2	85.000
6.5	**Gạch TERRAZZO (Công ty CP Xi măng Cao Ngạn)**	m2	
	KT Gạch: 300x300mm, 400x400mm	"	100.000
6.6	**GẠCH Ốp**	m2	
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A1)	"	66.890
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A2)	"	55.890
	- Gạch viền Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (loại A1)	"	78.890
7	**GỖ CÁC LOẠI, TRE**		
7.1	**Gỗ xẻ, dầm, xà gồ, kèo**	m3	
	Gỗ nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m	"	3.633.459
	Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI	"	2.933.459
	Gỗ xẻ côt pha các loại	"	1.833.459
7.2	**Gỗ tròn, tre các loại**		
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc ≥ 15cm	md	22.214
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc từ 10 ÷ <15cm	md	20.214
	Cây chống gỗ tạp dài ≥ 4m, đường kính ≤10cm	cây	20.500
	Tre gai già cây dài >6m, đường kính >7cm	"	26.000
	Tre gai già cây dài >6m, đường kính <7cm	"	21.000
	Tre gai già cây dài >6m, đường kính >10cm	"	27.000
8	**THÉP XÂY DỰNG**		
8.1	**Công ty CP Gang thép Thái Nguyên**		
	Thép dây và thép cây	Tấn	
	Thép tròn trơn CT3 CB 240-T, D6-T, D8-T (cuộn)	"	10.184.769
	Thép vằn SD 295A, CB 300-v D8 (cuộn)	"	10.205.506

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D10 (cuộn)	"	10.255.506
	Thép vằn SD 295A, CB 300-V D9; L=11,7m	"	10.655.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D10; L= 11,7m	"	10.505.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D12; L= 11,7m	"	10.405.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D14 , 40; L= 11,7m	"	10.355.506
	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D10; (cuộn)	"	10.355.506
	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D10; L = 11,7m	"	10.605.506
	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D12; L = 11,7m	"	10.505.506
	Thép vằn SD 390; SD 490 CB400, CB500-v D14 - D40; L = 11,7m	"	10.455.506
	Thép hình các loại	Tấn	
	Thép góc L40-50 SS400 ; L= 6m,9m,12m	"	9.355.506
	Thép góc L63-75 SS400 ; L= 6m,9m,12m	"	9.455.506
	Thép góc L80 - 100 SS400 ; L= 6m,9m,12m	"	9.655.506
	Thép góc L120-130 SS400; L= 6m,9m,12m	"	9.755.506
	Thép góc L63-75 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	9.955.506
	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	10.055.506
	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	"	10.155.506
	Thép góc C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	"	9.855.506
	Thép góc C12-14 SS400; L=6m,9m,12m	"	9.955.506
	Thép góc C16-18 SS400; L=6m,9m,12m	"	10.055.506
	Thép góc I10-12 SS400; L=6m,9m,12m	"	10.055.506
	Thép góc I14-16 SS400; L=6m,9m,12m	"	10.155.506
8.2	**Công ty TNHH NATSTEELVINA (Thép Việt -Sing)**	**tấn**	
	Thép ST 235, CT3, CI, CB240 D6-D8 (cuộn)	"	10.705.506
	Thép thanh vằn SD295A CT5, CII 20MnSi, CB300-V, Grade 40, D9; L=11,7m	"	11.005.506
	Thép thanh vằn SD295A CT5, CII 20MnSi, CB300-V, Grade 40, D10; L=11,7m	"	10.855.506
	Thép thanh vằn SD295A CT5, CII 20MnSi, CB300-V, Grade 40, D12; L=11,7m	"	10.755.506
	Thép thanh vằn SD295A CT5, CII 20MnSi, CB300-V, Grade 40, D14 ÷ D32; L=11,7m	"	10.705.506
	Thép thanh vằn SD390 25MnSi CIII, CB400-V, Grade 60, D10 CIII ; L=11,7m	"	11.055.506
	Thép thanh vằn SD390 25MnSi CIII, CB400-V, Grade 60, D12 CIII ; L=11,7m	"	10.955.506
	Thép thanh vằn SD390 25MnSi CIII, CB400-V, Grade 60, D14, 16,18,20,22,25,28,32 CIII ; L=11,7m	"	10.905.506
8.3	**Thép định hình khác**		
	Đinh sắt loại 2cm - 5 cm	kg	20.660
	Đinh sắt loại 7cm - 15 cm	"	20.660

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Xen hoa sắt vuông 12	"	25.825
	Xen hoa sắt vuông 14	"	28.924
	Xen hoa sắt hộp (hộp đen không mạ kẽm)	"	36.155
	Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm)	"	37.188
	Xen hoa Inox 201 (thành phẩm)	"	80.000
	Sơn tĩnh điện (theo trọng lượng thép)	"	11.000
9	**KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI THÀNH PHẨM (ĐÃ BAO GỒM CẢ MỘNG, TAI, KHUÔN CỬA)**		
	- Gỗ Lim dài <3m	md	
	250x60mm	"	703.000
	140x60mm	"	633.000
	100x70mm	"	523.000
	100x60mm	"	503.000
	-Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài <3m	md	
	250x60mm	"	653.000
	140x60mm	"	553.000
	100x70mm	"	463.000
	100x60mm	"	453.000
	- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài <3m	md	
	250x60mm	"	553.000
	140x60mm	"	453.000
	100x70mm	"	453.000
	100x60mm	"	423.000
	- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm V) dài <3m	md	
	250x60mm	"	503.000
	140x60mm	"	433.000
	100x70mm	"	383.000
	100x60mm	"	383.000
10	**CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT**		
10.1	**Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dầy 4cm vec ni, sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.910.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	2.010.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.010.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.830.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.930.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.930.000
10.2	**Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.910.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.010.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm)	"	1.860.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.960.000
10.3	**Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.710.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.710.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.660.000
10.4	**Cửa gỗ Dổi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.660.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.610.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.610.000
10.5	**Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.040.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.165.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.090.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	990.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.115.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.040.000
10.6	**Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.140.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.190.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.240.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.100.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.150.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.200.000
10.7	**Cửa gỗ Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	690.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	740.000
	+ Cửa đi chớp	"	740.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	650.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	700.000
	+ Cửa sổ chớp	"	700.000
10.8	**Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng**	m2	
	+ Của đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	410.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	430.000
	+ Cửa đi chớp	"	430.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	370.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	390.000
	+ Cửa sổ chớp	"	390.000
10.9	**Nẹp khuôn cửa**	md	
	+ Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3 - 4cm	"	45.000
	+ Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3 - 4cm	"	30.000
	+ Nẹp cửa gỗ De rộng 3 - 4cm	"	15.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	+ Nẹp góc khuôn cửa gỗ Dổi, Chò Chỉ rộng 3-4cm	"	35.000
11	**TAY VỊN CẦU THANG, CON TIỆN BẰNG GỖ NGHIẾN**		
	- Tay vịn cầu thang + con tiện gỗ nghiến đường kính 700-760mm, song thẳng không có trụ (đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh).	md	1.000.000
	- Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1,0m- 1,2m,đường kính đế 400mm	cái	1.500.000
	- Con tiện xoắn hoa văn bằng gỗ nghiến cao 65cm (theo đơn đặt hàng)	"	50.000
	- Con tiện thẳng bằng gỗ nghiến cao 65cm	"	50.000
12	**CÁC LOẠI KÍNH, CỬA KÍNH**		
12.1	**Cửa, vách kính khung nhôm các loại (cả lắp đặt hoàn chỉnh)**	m2	
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	774.750
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	681.780
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 4,5mm Việt Nhật	"	611.700
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	640.460
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	568.150
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	588.810
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	485.510
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	857.390
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	764.420
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 4,5mm Việt Nhật	"	702.440
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	723.100
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	650.790
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	671.450
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	568.150
	- Cửa kính thủy lực nhôm vân gỗ kính 12mm Việt Nhật	"	826.400
	- Cửa kính thủy lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện kính 12mm Việt Nhật	"	743.760

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
12.2	**Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (Công ty TNHH Thương mại Đại An)**	m2	
	Cửa đi 01 cánh mở quay + vách, rộng từ 700-1500, cao từ 1800-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.519.000
	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách, rộng từ 1000-2000, cao từ 1800-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.950.000
	Cửa sổ mở hất 02 cánh, rộng từ 500-1200, cao từ 600-1800. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.930.000
	Cửa sổ mở 02 cánh quay + vách, rộng từ 1000-2800, cao từ 1500-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.954.000
	Cửa sổ lùa 02 cánh, rộng từ 1000-2800, cao từ 1500-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.955.000
	Hệ mặt dựng dấu đố (các loại kích thước), nhôm hệ Việt Pháp độ dày từ 1mm-1,8mm.Kính an toàn 6,38mm màu	"	2.447.000
12.3	**Cửa đi, cửa sổ vách ngăn Nam Viet window (đã bao gồm tất cả phụ kiện), TCVN 7451:2004**	m2	
	Kính dày 5mm		
	Vách kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.350.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.400.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.450.000
	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.450.000
	Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.500.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.550.000
	Kính dày 6,38mm		
	Vách kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.530.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.630.000
	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.630.000
	Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.680.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.730.000
12.4	**Kính các loại**	m2	
	Kính 12mm Việt Nhật	"	454.950
	Kính 10mm Việt Nhật	"	384.180
	Kính 8mm Việt Nhật	"	323.520
	Kính 5mm Việt Nhật	"	131.430
	Kính 3mm Việt Nhật	"	90.990
13	**CỬA CUỐN AUSTDOOR (M2 HOÀN CHỈNH)**		
13.1	**Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL**	m2	
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Seriess 1)	"	839.130
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Seriess 2)	"	703.656
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Seriess 3)	"	576.270
13.2	**Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL**	m2	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	"	2.141.298
	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	"	1.877.427
	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	"	1.438.653
	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	"	1.318.344
13.3	**Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL**	Bộ	
	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa diện tích <12m2)	"	4.954.911
	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa diện tích từ 12m2 đến 30m2)	"	5.753.601
13.4	**Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL**	Bộ	
	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	"	4.315.959
	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	"	4.555.566
13.5	**Phụ kiện cửa**	cái	
	Bản lề VVP	"	1.653.996
	Bản lề 533Z	"	2.940.999
	Bản lề 313Z	"	2.298.003
	Tay nắm + khóa	"	1.379.004
	Khóa vi tính nắp khóa bằng kim loại (Taiwan)	bộ	471.126
	Khóa 2 cánh, nắp khóa bằng nhựa (Taiwan)	bộ	391.257
14	**SƠN CAC LOẠI**		
14.1	**Sơn NIKKOTEX Việt Nam**	kg	
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	"	24.585
	Sơn nội thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	"	32.312
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng , màu NIKKOTEX x3	"	142.062
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX	"	52.270
	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	"	57.977
	Sơn lót chống kiềm, mốc trong, ngoài nhà NIKKOTEX x5	"	81.203
	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x6	"	77.161
	Sơn ngoại thất bóng mờ, trắng, màu NIKKOTEX x7	"	184.062
	Sơn bóng không màu, trong và ngoài nhà NIKKOTEX x8	"	112.855
	Sơn chống thấm màu cao cấp NIKKOTEX x9	"	102.267
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX nk-11a	"	92.970
	Bột NIKKOTEX Super trong nhà	"	7.360
	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời	"	8.910
14.2	**Sơn VISIPEC -SOLIPEC-KANPEC-LASTEX -VIPHAKO-HUPEC**	kg	
	Sơn nội thất		
	VISIPEC -T 100; VIPHAKO; LASTAX; KANPEC-V10; HUPEC-BH100 sơn nước	"	32.023
	VIPHAKO-PLUS; LASTAX 100; VISIPEC -T150; KANPEC-V20; SOLIPEC-S500; HUPEC-V20 sơn nội thất cao cấp	"	45.142
	KANPEC-V40; MILTEX-nội; VIPHAKO-bóng nội; SOLIPEC-S600; HUPEC-V40 sơn nội thất cao cấp siêu bóng	"	145.653
	SOLIPEC -S300; LASTEX - Sealer; MILTEX-Sealer; VIPHAKO - Sealer Sơn lót kháng kiềm trong nhà	"	71.277

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Sơn ngoại thất	kg	
	VISIPEC -T 200; LASTEX-200; VIPHAKO ngo¹i; HUPEC-BH500 sơn cao cấp	"	76.442
	MILTEX ngoại bóng; VIPHAKO ngoại bóng; VISIPEC -T300; LASTAX 300 sơn cao cấp siêu bóng	"	196.270
	SOLIPEC-S400; VISIPEC-T400; LASTAX sealer; VIPHAKO sealer ngoại; HUPEC-BH700; BV04 sơn lót kháng kiềm ngoài trời	"	131.191
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội thất	"	7.748
	Bột bả ngoại thất	"	8.781
	Bột bả ngoại-CT, Bột bả HUPEC-CT	"	10.330
	Phụ gia chống thấm		
	VISIPEC; VIPHAKO; LASTAX; HUPEC-BH11A	kg	98.135
	SHIROPEC; HUPEC-BH600 sơn tự làm sạch và chống tia tử ngoại	kg	293.372
	CLEAR, VISIPEC, VIPHAKO, LASTAX Sơn phủ bóng không màu	kg	96.069
14.3	**Sơn, bột bả Wind For Việt Nam**		
	Sơn nước trong nhà	kg	
	Wind For powel hiteech (sơn bóng cao cấp nội thất)	"	195.237
	Wind For satin (sơn bóng nội thất mờ)	"	102.267
	Wind For silk (sơn mịn nội thât che phủ hiệu quả)	"	
	Wind For tex (sơn mịn nội thất cao cấp)	"	25.825
	Wind For siêu trắng (sơn siêu trắng cao cấp nội thất)	"	32.023
	Wind For lót nội thất (sơn lót nội thất)	"	44.419
	Wind For sealerr (sơn lót nội thất chống thấm, chống kiềm)	"	65.079
	Sơn nước ngoài trời	kg	
	Wind For powel nano (sơn bóng cao cấp ngoại thất)	"	204.534
	Wind For satin (sơn bóng mờ ngoại thất)	"	109.498
	Wind For xterion (sơn che phủ hiệu quả ngoại thất)	"	68.178
	Wind For solid men (sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối)	"	79.541
14.4	**Sơn IPAINT, SUKI**		
	Sơn lót kháng kiềm	kg	
	Sơn IPAINT-PRIMERR.INT-NANO	"	78.884
	Sơn IPAINT-PRIMERR.INT	"	64.765
	Sơn IPAINT.EXT-NANO	"	93.440
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn IPAINT.INT-INFAMI	"	44.333
	Sơn IPAINT.INT-SUPPER WHITE	"	61.119
	Sơn IPAINT.INT-SATIN	"	108.465
	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn IPAINT.EXT-GOLD	"	54.233
	Sơn IPAINT.INT-SATIN	"	126.026
	Sơn IPAINT.EXT-ALLIN ONE	"	147.512
	Bột bả	kg	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Bột bả BB INT	"	7.696
	Bột bả BB EXT	"	10.072
14.5	**Sơn Petrolimex**		
	Sơn Petrolimex- Goodluck	kg	
	Sơn mịn ngoại thất trắng, mầu	"	33.691
	Sơn mịn nội thất trắng, mầu	"	34.388
	Sơn lót chống kiềm kinh tế-Goodluck	"	38.155
	Sơn Petrolimex -Goldtex-Chống nấm mốc	kg	
	Sơn bán bóng ngoại thất trắng, màu	"	60.838
	Sơn bán bóng nội thất trắng, màu	"	46.061
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao-Goldtex	"	69.235
	Sơn Petrolimex - Glodsun - Chống nấm mốc, lau chùi hiệu quả	kg	
	Sơn siêu bóng ngoại thất trắng, màu	"	180.211
	Sơn siêu bóng nội thất trắng, màu	"	157.243
	Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun	"	83.122
	Bột bả		
	Bột bả Goldluck -Kinh tế	kg	
	Ngoại thất	"	4.497
	Nội thất	"	3.906
	Bột bả Goldtex- Chất lượng cao	kg	
	Ngoại thất	"	5.743
	Nội thất	"	5.075
	Bột bả Goldsun -Cao cấp	kg	
	Ngoại thất		7.245
	Nội thất		5.910
	Chống thấm CT-PRO trộn xi măng	kg	89.843
14.6	**Sơn BEHR**		
	Sơn lót	kg	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR-ALKALIPRIMERR.INT	"	69.728
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR-ALKALIPRIMERR.EXT	"	89.458
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn nội thất BEHR-CLASSIC.INT tiêu chuẩn màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn	"	25.205
	Sơn siêu trắng trần BEHR-SUPER WHITE	"	55.288
	Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần BEHR-SILKY MAX	"	40.080
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả dễ chùi rửa, tự làm sạch BEHR-CLEANLY AND EASY WASSH	"	85.281
	Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng (bảo vệ trên 6 năm BEHR-PERFECT SATIN	"	123.576
	\Sơn nội thất cao cấp đặc biệt bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường BEHR-PERFECT SATIN	"	155.110

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn BEHR -CLASSIC.INT siêu mịn	"	60.874
	Sơn chùi rửa, màng bóng chống tia cực tím BEHR-SATIN GLOSS	"	140.594
	Sơn cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, microsspherre-cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt BEHR-NANOSUN &RAIN	"	181.811
	Sơn đặc biệt bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV ứng dụng công nghệ Nano Microsspherre BEHR-SUPER HEAL TH GREEN	"	192.402
	Bột bả chống thấm	kg	
	Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	"	100.828
	Sơn giả đá Viglacera-Behr	"	166.949
	Dầu bóng trong nhà Clear trong nhà	"	173.970
	Dầu bóng trong nhà Clear ngoài nhà	"	203.091
14.7	**Sơn ANOTEX -Công ty CP AMSON Việt Nam**		
	Sơn lót	kg	
	Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Primer	"	63.128
	Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Selear	"	90.904
	Sơn lót chống kiềm- chống thấm -siêu liên kết sử dụng cho nội và ngoại thất Platinum	"	90.904
	Sơn phủ ngoài trời	kg	
	Sơn phủ ngoài trời mịn và màu tiêu chuẩn ANOTEX Exter 05	"	60.441
	Sơn phủ ngoài trời cao cấp bóng ngọc trai ANOTEX Exter 07	"	33.354
	Sơn siêu bóng cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - Ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - chống nóng - Bảo hành 8 năm ANOTEX Exter 09	"	39.183
	Sơn siêu cứng - siêu bóng. Bền màu gấp 4lần - Chống bám bụi, chống nóng - Bảo vệ 10 năm Diamond	"	207.733
	Sơn phủ trong nhà	kg	
	Sơn nội thất kinh tế ANOTEX Inter 03	"	23.203
	Màu tiêu chuẩn ANOTEX Inter 03	"	23.908
	Sơn nội thất cao cấp -lau chùi ANOTEX Inter 05	"	44.979
	Sơn nội thất bóng ngọc trai ANOTEX Inter 07	"	147.156
	Sơn phủ cao cấp-Dễ lau chùi-Nhẹ mùi ANOTEX Inter 09	"	145.909
	Sơn chống thấm	kg	
	Sơn chống thấm màu cao cấp, màu sắc phong phú, chống thấm tuyệt đối cho tường đứng FARBEN	"	106.258
	Chất chống thấm A-11 ANOTEX A-11	"	97.994
	Bột trét	kg	
	Bột trét nội thất ANOTEX Putty Interior	"	5.400
	Bột trét chống thấm nội-ngoại thất màu trắng ANOTEX Putty Exterior	"	7.114
14.8	**Sơn LIONS VN**		
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn mịn LIONS-SMOOTH mã số L01	"	26.529

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Sơn mịn LIONS-SMOOTH mã số L03	"	44.372
	Sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối LIONS-SUPES WHITE	"	46.532
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chống nấm mốc LIONS-SATIN L05	"	93.786
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chống nấm mốc LIONS-SATIN L06	"	113.576
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chống nấm mốc LIONS-SATIN L08	"	213.831
	Sơn kháng kiềm, diệt khuẩn, chống nấm mốc LIONS-SEALER	"	73.629
	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế LIONS-COVER L09	"	50.476
	Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế LIONS-COVER L10	"	75.409
	Sơn bóng cao cấp chống bám bụi, chống thấm, chống nấm mốc LIONS-GLASS L14	"	98.600
	Sơn bóng cao cấp chống bám bụi, chống thấm, chống nấm mốc LIONS-GLASS L15	"	173.412
	Sơn bóng cao cấp chống bám bụi, chống thấm, chống nấm mốc LIONS-GLASS L16	"	190.775
	Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn LIONS-WATERPOOF	"	84.804
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội thất LIONS-MASTIT IN	"	5.862
	Bột bả ngoại thất LIONS-MASTIT OUT	"	8.212
14.9	**Sơn Nippon Paint**	kg	
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	"	75.676
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	"	130.631
	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	"	133.333
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex màu chuẩn	"	29.730
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex màu chuẩn	"	48.649
	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội màu chuẩn	"	123.423
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less All in one Bóng màu chuẩn	"	174.775
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex màu chuẩn	"	78.378
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard màu chuẩn	"	112.613
	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard màu chuẩn	"	227.928
	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	"	139.640
	Sơn tạo gai Nippon Texkote	"	36.937
	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminium Wood Primer	"	136.036
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line màu chuẩn	"	141.441
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line phản quang màu chuẩn	"	146.847
	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	"	7.658
	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	"	6.396
15	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
15.1	**Tôn của Công ty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long**		
	Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080	m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	"	70.240
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"	76.710
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"	83.153
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"	86.967
	Tôn sóng dân dụng dày 0,4mm	"	92.833
	Tôn sóng dân dụngp dày 0,42mm	"	96.783
	Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm	"	102.702
	Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm	"	105.485
	Tôn sóng dân dụng dày 0,5mm	"	111.015
	Tôn sóng dân dụng dày 0,6mm	"	133.029
	Tôn sóng dân dụng dày 0,62mm	"	134.966
	Tôn sóng dân dụng dày 0,77mm	"	165.317
	Sóng Cliplock (G300-500)	m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	"	130.692
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"	135.191
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"	141.935
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"	145.105
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"	151.405
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"	176.485
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	"	178.691
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	"	213.269
	Sóng MaxSeam (G300-G500)	m2	
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	"	137.662
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	"	142.402
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	"	149.505
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	"	152.844
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	"	159.480
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	"	185.987
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	"	188.222
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	"	224.643
	Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)	md	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.242
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	41.717
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.485
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	124.970
15.2	**Tôn mạ màu Fujiton**		
	Tấm lợp cán 5,6& 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70	m2	
	Dày 0.30mm - khổ 1.080mm	"	77.000
	Dày 0.35mm - khổ 1.080mm	"	87.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Dày 0.40mm - khổ 1.080mm	"	97.000
	Dày 0.45mm - khổ 1.080mm	"	107.000
15.3	**Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp**	md	
	0,3x1080	"	183.350
	0,32x1080	"	186.350
	0,35x1080	"	192.350
	0,37x1080	"	194.350
	0,40x1080	"	199.350
	0,42x1080	"	203.350
	0,45x1080	"	208.350
	0,47x1080	"	213.350
15.4	**Tấm lợp kim loại AUSTNASM**		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	145.000
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	148.000
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	146.000
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	149.000
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	143.000
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	145.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100, TCVN 3601:1981	m2	
	H-ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	232.000
	H-ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	234.000
	H-ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	228.000
	H-ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	230.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981	md	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	"	42.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"	55.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"	81.000
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"	44.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"	57.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"	83.000
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"	45.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"	58.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"	85.000
15.6	**Tấm lợp Phibrô xi măng**	m2	
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	24.296
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	24.243
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	25.301
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	25.228
15.7	**Ngói Hạ Long**		
	Ngói lợp 22viên/m2 (340x205x13) mm	1000v	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Loại A1	"	13.283.884
	Loại A2	"	11.083.884
	Ngói mũi hài (150x150x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	6.553.881
	Loại A2	"	6.303.881
	Ngói vảy cá (260x160) mm	1000v	
	Loại A1	"	3.253.881
	Loại A2	"	2.553.881
	Ngói hài to (270x200) mm	1000v	
	Loại A1	"	5.553.881
	Loại A2	"	4.053.881
	Ngói nóc to	1000v	24.053.881
16.1	**NHỰA ĐƯỜNG PETRTOLIMEX**		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	tấn	8.196.108
	Nhựa đường phuy 60/70	"	9.396.108
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1)	"	8.496.108
	Nhựa đường nhũ tương (CRS1)	"	8.496.108
	Nhựa đường loại Polime (PMB1)	"	13.996.108
	Nhựa đường loại Polime (PMBIII)	"	14.996.108
16.2	**Vật liệu Carboncorr Asphalt**	tấn	3.068.579
17	**XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)**		
	Xăng Mogas 95-II	lít	15.636
	Xăng Mogas 92-II	"	15.000
	Dầu Diesel DO 0,05S	"	11.291
	Dầu hoả	"	10.018
18	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP**		
18.1	**Cột bê tông ly tâm liền (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)**	cột	
	Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.277.040
	Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.397.400
	Loại cột T7,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.341.300
	Loại cột T7,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.466.760
	Loại cột T7,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.594.260
	Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.454.520
	Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.587.120
	Loại cột T8C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.726.860
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.545.300
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.697.280
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.841.100
	Loại cột T8A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.667.700
	Loại cột T8B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.767.660
	Loại cột T8C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	2.034.900
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	1.792.140

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	1.975.740
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	2.291.940
	Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.266.440
	Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.349.060
	Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.580.600
	Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	3.160.980
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.533.280
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	4.176.900
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	5.249.940
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.878.880
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	5.228.520
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	6.290.340
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	7.705.080
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.845.440
18.2	**Cột bê tông ly tâm nối bích (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)**	cột	
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.222.000
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.967.620
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.956.000
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	9.581.880
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.204.880
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.619.620
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.006.820
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.660.640
	Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	10.971.120
	Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	12.747.960
	Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.580.280
	Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	12.318.540
	Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.305.500
	Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	15.351.000
	Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	13.592.520
	Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	16.178.220
18.3	**Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)**	cột	
	Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.091.400
	Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.280.100
	Loại cột CV6,5-450C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.340.280
	Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.319.880
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.531.020
	Loại cột CV7,5-440C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.604.460
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.490.220
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.746.240
	Loại cột CV8,5-460B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.999.200
18.4	**Cột Bê tông chữ H (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyến)**	cột	
	Cột CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.272.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.442.000
	Cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.207.000
	Cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.353.000
	Cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.381.000
	Cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.443.000
	Cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.594.000
	Cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.648.000
	Cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.659.000
	Cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.829.000
	Cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.992.000
19	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
19.1	**Bê tông thương phẩm (cấp tại trạm trộn-Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường)**	m3	
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)		
	Bê tông M150	"	827.000
	Bê tông M200	"	873.000
	Bê tông M250	"	909.000
	Bê tông M300	"	973.000
	Bê tông M350	"	1.041.000
	Bê tông M400	"	1.082.000
19.2	**Bê tông thương phẩm (cấp tại trạm trộn - Công ty cổ phần bê tông Thái Nguyên)**	m3	
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)		
	Bê tông M150	"	827.000
	Bê tông M200	"	873.000
	Bê tông M250	"	909.000
	Bê tông M300	"	973.000
	Bê tông M350	"	1.041.000
	Bê tông M400	"	1.082.000
	Bê tông M450	"	1.132.000
19.3	**Bê tông thương phẩm (cấp tại trạm trộn - Công ty TNHH H&P)**	m3	
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)		
	Bê tông M150	"	823.000
	Bê tông M200	"	868.000
	Bê tông M250	"	905.000
	Bê tông M300	"	968.000
	Bê tông M350	"	1.036.000
	Bê tông M400	"	1.082.000
	Bê tông M450	"	1.132.000
20	**VẬT LIỆU ĐIỆN**		
20.1	**Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN**		
	Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	CXV 2x4	"	23.483
	CXV 2x6	"	35.735
	CXV 2x10	"	46.966
	CXV 2x16	"	83.722
	CXV 2x25	"	128.646
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 3x2,5+1x1,5	"	29.609
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.903
	CXV 3x6+1x4	"	62.281
	CXV 3x10+1x6	"	96.995
	CXV 3x16+1x10	"	144.982
	CXV 3x25+1x16	"	223.599
	CXV 3x35+1x16	"	293.027
	CXV 3x35+1x25	"	287.922
	CXV 3x50+1x25	"	380.833
	CXV 3x50+1x35	"	399.211
	CXV 3x70+1x35	"	519.689
	CXV 3x70+1x50	"	541.628
	CXV 3x95+1x50	"	707.350
	CXV 3x95+1x70	"	745.749
	CXV 3x120+1x70	"	895.303
	CXV 3x150+1x95	"	1.136.813
	CXV 3x150+1x120	"	1.187.338
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x2,5+1x1,5	"	36.756
	DSTA 3x4+1x2,5	"	51.050
	DSTA 3x6+1x4	"	67.386
	DSTA 3x10+1x6	"	100.058
	DSTA 3x16+1x10	"	146.003
	DSTA 3x25+1x16	"	182.759
	DSTA 3x35+1x16	"	236.872
	DSTA 3x50+1x25	"	366.539
	DSTA 3x70+1x35	"	464.555
	DSTA 3x95+1x50	"	626.894
	DSTA 3x120+1x70	"	789.233

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x35+2x25	"	271.586
	Dây đơn mềm CADI-SUN	md	
	VCSF 1x0,75	"	2.553
	VCSF 1x1	"	3.267
	VCSF 1x1,5	"	4.697
	VCSF 1x2,5	"	7.555
	VCSF 1x4	"	12.252
	VCSF 1x6	"	17.561
	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN	md	
	VCTFK 2x0,75	"	5.922
	VCTFK 2x1	"	7.453
	VCTFK 2x1,5	"	10.492
	VCTFK 2x2,5	"	16.642
	VCTFK 2x4	"	25.729
	VCTFK 2x6	"	37.777
20.2	**Dây, cáp điện hãng Đệ Nhất**		
	Dây điện bọc nhựa PVC- Đệ Nhất	m	
	VCm-0,75	"	2.042
	VCm-1,0	"	2.655
	VCm-1,5	"	3.778
	VCm-2,5	"	6.024
	VCm-4	"	9.495
	VCm-6	"	14.090
	VCm-10	"	25.117
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Đệ Nhất	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.799
	VCm-2x1,0	"	6.126
	VCmo-2x1,5	"	8.168
	Vcmo-2x2,5	"	13.784
	VCm-2x4	"	20.420
	VCm-2x6	"	30.630
	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Đệ Nhất	m	
	CXV-1,5	"	5.411

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	CXV-2,5	"	7.760
	CXV-4	"	11.231
	CXV-6	"	15.315
	CXV-10	"	26.546
	CXV-16	"	37.777
	CXV-25	"	59.218
	CXV-35	"	80.659
	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-2x4	"	26.546
	CXV-2x6	"	35.735
	CXV-2x10	"	57.176
	CXV-2x16	"	85.764
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-3x1	"	13.273
	CXV-3x1,5	"	16.336
	CXV-3x2,5	"	24.504
	CXV-3x4	"	36.756
	CXV-3x6	"	50.029
	CXV-3x10	"	80.659
	CXV-3x16	"	120.478
	CXV-3x25	"	183.780
	CXV-3x35	"	249.124
	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-4x1	"	16.336
	CXV-4x1,5	"	21.441
	CXV-4x2,5	"	30.630
	CXV-4x4	"	46.966
	CXV-4x6	"	65.344
	CXV-4x10	"	106.184
	CXV-4x16	"	158.255
	CXV-4x25	"	242.998
	CXV-4x35	"	328.762
	CXV-4x40	"	454.345

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-3x4+1x2,5	"	38.798
	CXV-3x6+1x4	"	56.155
	CXV-3x10+1x6	"	87.806
	CXV-3x16+1x10	"	131.709
	CXV-3x25+1x16	"	201.137
	CXV-3x35+1x22	"	272.607
	CXV-3x50+1x35	"	385.938
	CXV-3x70+1x50	"	533.983
	CXV-3x95+1x70	"	738.183
	CXV-3x120+1x95	"	957.698
	CXV-3x150+1x95	"	1.160.877
	CXV-3x185+1x120	"	1.413.064
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV/DSTA-3x4+1x2,5	"	51.050
	CXV/DSTA-3x6+1x4	"	66.365
	CXV/DSTA-3x8+1x6	"	85.764
	CXV/DSTA-3x10+1x6	"	101.079
	CXV/DSTA-3x11+1x6		107.205
	CXV/DSTA-3x14+1x8		129.667
	CXV/DSTA-3x16+1x8		141.919
	CXV/DSTA-3x16+1x10	"	146.003
	CXV/DSTA-3x22+1x11		188.885
	CXV/DSTA-3x25+1x16	"	218.494
	CXV/DSTA-3x35+1x22	"	292.006
20.3	**Dây, cáp điện cao cấp hãng SUNCO**		
	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO	m	
	1x1,0 (20/0,20)	"	3.574
	1x1,5 (30/0,25)(7/0,52)	"	5.616
	1x2,5 (50/0,25)(7/0,67)	"	8.168
	1x4 (80/0,25)(7/0,85)	"	12.252
	1x6 (120/0,25)(7/1,04)	"	17.868
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO	m	
	2x1,0 (20/0,20)	"	8.679

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	2x1,5 (30/0,25)	"	11.742
	2x2,5 (50/0,25)	"	17.868
	2x4 (80/0,25)	"	26.546
	2x6 (120/0,25)	"	37.777
	Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO	m	
	1x10 (7/1,35)	"	35.225
	1x16(7/1,7)	"	42.882
	1x25(7/2,14)	"	66.365
	1x35 (7/2,52)	"	95.974
	1x50 (19/1,83)	"	127.625
	1x70 (19/2,16)	"	178.675
	1x95 (19/2,52)	"	242.998
	2x2,5 (7/0,67)	"	23.483
	2x4 (7/0,85)	"	33.693
	2x6(7/1,05)	"	44.924
	2x10 (7/1,35)	"	80.149
	2x16 (7/1,7)	"	98.016
	2x25 (7/2,14)	"	150.087
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	84.743
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	130.688
	3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35)	"	199.095
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	303.237
	3x35 +1x16 (7/2,52) +(7/1,7)	"	362.966
	3x50 +1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	498.759
	3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52)	"	655.482
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	969.950
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.142.852
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.467.030
	3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	2.006.367
	3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)	"	2.255.128
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.632.955
	4x6 (7/1,05)	"	94.953
	4x10 (7/1,35)	"	144.982
	4x16(7/1,7)	"	221.557
	4x25(7/2,14)	"	328.762
	4x35 (7/2,52)	"	566.145
	4x50 (19/1,83)	"	708.574

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	4x70 (19/2,16)	"	755.030
	4x95 (19/2,52)	"	1.080.756
	4x120 (19/2,83)	"	1.245.172
	4x150 (37/2,27)	"	1.553.090
	4x185(37/2,52)	"	2.174.540
	4x240 (37/2,84)	"	2.771.736
	Cáp ngầm 1,2,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO	m	
	1x50 (19/1,82)	"	157.671
	1x70 (19/2,14)	"	221.199
	2x10 (7/1,35)	"	75.704
	2x16 (7/1,7)	"	108.693
	2x25 (7/2,14)	"	156.531
	2x35 (7/2,52)	"	204.929
	2x50 (19/1,83)	"	283.575
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	102.230
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	158.712
	3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35)	"	239.353
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	363.680
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	1.151.892
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.357.460
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.742.530
	3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	2.407.620
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	3.239.633
	4x10 (7/1,35)	"	171.589
	4x16(7/1,7)	"	247.174
	4x25(7/2,14)	"	390.266
	4x50 (19/1,83)	"	666.907
	4x70 (19/2,16)	"	865.362
	4x95 (19/2,52)	"	1.274.749
	4x150 (37/2,27)	"	1.846.460
	4x240 (37/2,84)	"	3.386.053
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO	m	
	AV 25mm²	"	28.480
	AV 35mm²	"	40.918
	AV 50mm²	"	53.762
	AV 70mm²	"	76.606
	AV 95mm²	"	98.774

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	AV 120mm²	"	142.076
	AV 150mm²	"	175.044
	Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO	m	
	AV 2x25mm²	"	56.961
	AV 2x35mm²	"	81.836
	AV 2x50mm²	"	107.524
	AV 4x16mm²	"	93.019
	AV 4x25mm²	"	138.192
	AV 4x35mm²	"	237.765
	AV 4x50mm²	"	297.596
	AV 4x70mm²	"	317.083
	AV 4x95mm²	"	453.917
	AV 4x120mm²	"	522.973
	AV 4x150mm²	"	652.298
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO	m	
	3x50+1x25mm²	"	251.503
	3x70+1x35mm²	"	327.040
	3x95+1x50mm²	"	483.795
	3x120+1x70mm²	"	570.134
	3x150+1x95mm²	"	731.863
	3x185+1x120mm²	"	1.011.200
	3x240+1x120mm²	"	1.248.338
	3x240+1x150mm²	"	1.360.646
20.4	**VẬT LIỆU ĐIỆN DÂN DỤNG**	bóng	
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	"	6.132
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.132
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.198
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.242
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	179.872
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	157.388
20.5	**Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC**	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	12.060
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	21.258
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.811
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.528
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.805
	Hạt công tắc đôi	"	57.232
	Chiết áp quạt	"	40.880
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	58.867

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Hạt điện thoại	"	55.597
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	206.035
	Hạt tivi	"	51.509
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.541
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.446
	Đế nổi đơn	"	8.176
21	**PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI**		
21.1	**Phụ kiện điện dân dụng**		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	161.148
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	276.844
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	140.488
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	568.150
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	340.890
	Hộp công tơ Compusite H1	"	136.356
	Hộp công tơ Compusite H2	"	272.712
	Hộp công tơ Compusite H4	"	397.705
	Hộp công tơ Compusite 3 pha	"	318.164
21.2	**Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông**		
	Đèn huỳnh quang	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.391
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.396
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.528
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.858
	Balát đèn huỳnh quang	cái	0
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	46.485
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	47.518
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	73.343
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	bộ	0
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	109.498
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	122.927
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	107.432
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	111.564
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	148.752
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	326.428
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	96.045
	300 x200 x150 TN	"	141.540
	400x300x150 TN	"	202.200
	450x350x200 TN	"	252.750
	600 x400 x150 TN	"	424.620
	600 x400 x200 TN	"	454.950

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	800 x600 x200 TN	"	960.450
21.3	**Aptomat LS - Hàn Quốc**		
	Aptomat 2 pha	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	485.280
	ABN 62c 60A	"	576.270
	ABN 102c 75-100A	"	657.150
	Aptomat 3 pha	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	576.270
	ABN 63c 60A	"	687.480
	ABN 103c 75-100A	"	768.360
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.465.950
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.659.820
	ABN 803c 500-630A	"	7.562.280
	ABN 803c 800A	"	8.542.950
	MCB (CB tép)	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.660
	BKN 1P C50-63A	"	63.693
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	134.463
	BKN 2P C50-63A	"	136.485
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	212.310
	BKN 3P C50-63A	"	216.354
22	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)**		
22.1	**Cống bằng miệng**	ống	
	Cống F300-Không cốt thép L=1m	"	108.308
	Cống F300-Không cốt thép L=2m	"	200.111
	Cống F300-Có cốt thép L=1m	"	215.584
	Cống F300-Có cốt thép L=2m	"	401.254
	Cống F300-Có cốt thép L=4m	"	804.570
22.2	**Cống miệng loe**	ống	
	Cống F400(A) L=2m	"	569.388
	Cống F400(B) L=2m	"	587.955
	Cống F400© L=2m	"	604.459
	Cống F600(A) L=2m	"	1.044.910
	Cống F600(B) L=2m	"	1.087.201
	Cống F600© L=2m	"	1.124.335
	Cống F800(01lớp thép) L=2m	"	1.914.464
	Cống F800(02lớp thép) L=2m	"	2.264.143
22.3	**Cống miệng Gờ ±**	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	493.057
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	925.256

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	943.823
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.266.682
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.327.541
	Cống F1000/100© L=1	"	1.548.282
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.599.857
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.039.276
	Cống F1250/120(B) L=1	"	2.155.835
	Cống F1250/120(C) L=1	"	2.211.536
	Cống F1250/120(D) L=1	"	2.267.237
23	**ỐNG CỐNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)**	ống	
	Cống F1500/140(A) L=1	"	2.502.419
	Cống F1500/140(B) L=1	"	2.552.963
	Cống F1500/140(C) L=1	"	2.722.129
	Cống F1500/140(D) L=1	"	3.104.815
	Cống F2000/150(A) L=1	"	3.935.173
	Cống F2000/150(B) L=1	"	4.178.607
	Cống F2000/150(C) L=1	"	4.254.938
	Cống F2000/150(D) L=1	"	4.347.773
24	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)**		
	Cống Bê tông rung ép chất lượng cao	md	
	Cống D1000 tải trọng B	"	1.031.500
	Cống D1000 tải trọng C	"	1.172.816
	Cống D1250 tải trọng B	"	1.547.250
	Cống D1250 tải trọng C	"	1.734.983
	Cống D1500	"	4.641.750
	Cống D2000	"	4.126.000
25	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYẾN)**		
25.1	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè**	md	
	Cống F300	"	325.000
	Cống F400	"	454.000
	Cống F600	"	633.000
	Cống F800	"	982.000
	Cống F1000	"	1.264.000
	Cống F1200	"	1.790.000
	Cống F1500	"	2.282.000
25.2	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93**	md	
	Cống F300	"	328.000
	Cống F400	"	465.000
	Cống F600	"	638.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống F800	"	995.000
	Cống F1000	"	1.301.000
	Cống F1200	"	1.807.000
	Cống F1500	"	2.326.000
25.3	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải C**	md	
	Cống F300C (01lớp thép)	"	352.000
	Cống F400C (01lớp thép)	"	485.000
	Cống F600C (01lớp thép)	"	734.000
	Cống F800C (01lớp thép)	"	1.107.000
	Cống F1000/100 C (02 lớp thép)	"	1.662.000
	Cống F1200/120 C (02 lớp thép)	"	2.317.000
	Cống F1500/140 C (02 lớp thép)	"	2.972.000
26	**ĐẾ VÀ ĐAI CỐNG CÁC LOẠI**		
26.1	**Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên**	cái	
	Đế cống F400	"	85.000
	Đế cống F600	"	129.000
	Đế cống F800	"	176.000
	Đế cống F1000	"	256.000
	Đế cống F1250	"	313.000
	Đế cống F1500	"	425.000
	Đế cống F2000	"	623.000
	Đai cống F1000	Bộ	119.000
	Đai cống F1250	"	140.000
	Đai cống F1500	"	167.000
	Đai cống F2000	"	208.000
26.2	**Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyến**	cái	
	Đế cống F300	"	129.000
	Đế cống F400	"	154.500
	Đế cống F600	"	196.000
	Đế cống F800	"	246.000
	Đế cống F1000	"	339.000
	Đế cống F1200	"	452.000
	Đế cống F1500	"	599.000
27	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**		
27.1	**ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm**		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	39.644
	DN20	"	51.842
	DN25	"	79.287
	DN32	"	101.650
	DN40	"	116.898

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN50	"	163.657
	DN100	"	397.452
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -	cái	
	Ký hiệu A, DZ		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.313
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.595
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.791
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	23.261
	Côn thu mạ kẽm D50	"	39.106
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	143.627
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.587
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.142
	Cút thép mạ kẽm D25	"	16.049
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.784
	Cút thép mạ kẽm D40	"	31.184
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.788
	Cút thép mạ kẽm D100	"	211.479
	Tê thép mạ kẽm D20	"	13.002
	Tê thép mạ kẽm D25	"	22.143
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.910
	Tê thép mạ kẽm D40	"	39.106
	Tê thép mạ kẽm D50	"	65.008
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.480
	Rắc co mạ kẽm D25	"	39.208
	Răc co mạ kẽm D32	"	54.749
	Răc co mạ kẽm D40	"	74.353
	Răc co mạ kẽm D50	"	103.708
	Răc co mạ kẽm D100	"	420.013
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.415
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.595
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.791
	Kép thép mạ kẽm D40	"	23.261
	Kép thép mạ kẽm D50	"	39.106
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.517
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.697
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.791
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.769
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	39.513
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	140.681
27.2	**ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm2**		
	ống gang		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	542.411
	DN150	"	664.301
	DN200	"	921.285
	DN250	"	1.294.066
	DN300	"	1.535.814
	DN400	"	3.282.904
	DN500	"	3.371.274
	DN600	"	6.429.698
	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	636.875
	DN150	"	815.647
	DN200	"	1.105.136
	DN250	"	1.480.964
	DN300	"	1.832.413
	DN400	"	2.891.840
	DN500	"	4.134.103
	DN600	"	6.680.588
	Phụ kiện dùng cho ống gang		
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm2	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	826.821
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	860.340
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.039.112
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.081.774
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.094.979
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.195.538
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.394.625
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.438.302
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.611.995
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.787.720
	Cút cong 45° BB DN150		1.564.255
	Cút cong 90° BB DN150		1.787.720
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	2.025.406
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.234.650
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.505.855
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.681.580
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.346.383
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.983.258
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.128.510
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.779.092
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.852.238

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.402.261
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.603.379
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.340.814
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.480.485
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.618.627
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.145.288
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.374.345
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.150.880
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.280.394
	Cút cong 90° EE DN400	"	11.082.848
	Khớp nối mềm EE DN65	"	649.064
	Khớp nối mềm EE DN100	"	852.214
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.258.514
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.664.814
	Khớp nối mềm EE DN225		1.867.964
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.071.114
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.391.589
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.423.089
	Khớp nối mềm BE DN100	"	811.584
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.217.884
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.624.184
	Khớp nối mềm BE DN225		1.827.334
	Khớp nối mềm BE DN250	"	2.030.484
	Khớp nối mềm BE DN300	"	3.046.234
	Khớp nối mềm BE DN400	"	5.077.734
	Bu BU DN100	"	893.860
	Bu BU DN150	"	1.508.389
	Bu BU DN200	"	1.743.027
	Bu BU DN250	"	2.346.383
	Bu BU DN300	"	4.794.340
	Bu BU DN400	"	7.486.078
	Bu BU DN500	"	9.497.263
	Bu BE DN100	"	905.033
	Bu BE DN150	"	1.579.491
	Bu BE DN200	"	2.033.532
	Bu BE DN300	"	4.423.591
	Bu BE DN400	"	7.061.494
	Bu BE DN500	"	9.497.263
	Tê EBE D100/100	"	1.564.255
	Tê EBE D150/100	"	2.245.823
	Tê 3B DN100x100		1.988.839

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Tê 3B DN150X150	"	3.128.510
	Tê EBE D200/100	"	3.240.243
	Tê EBE D200/150	"	3.798.905
	Tê EBE D200/200	"	3.922.827
	Tê 3B D200/200		5.251.428
	Tê 3B D200/100		3.910.638
	Tê EBE D300/100	"	5.865.956
+	**Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt**	Cái	
	DN 20	"	104.622
	DN 25	"	149.315
	DN 32	"	325.040
	DN 40	"	407.316
	DN 50	"	560.694
+	**Van 1 chiều đồng lò xo MIHA PN16**	Cái	
	DN 20	"	65.008
	DN 25	"	86.339
	DN 32	"	157.949
	DN 40	"	195.024
	DN 50	"	271.713
+	**Van xả khí đơn**	cái	
	DN40	"	2.268.170
	DN50	"	2.793.313
+	***Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất sứ Malaysia***	cái	
	Co 90° DN110	"	816.541
	Co 90° DN160	"	1.633.082
	Co 90° DN225	"	3.379.573
	Co 90° DN315	"	6.282.830
	Co 45° DN110	"	793.859
	Co 45° DN160	"	1.587.719
	Co 45° DN225	"	2.767.167
	Co 45° DN315	"	5.148.745
	Co 22°5 DN110	"	725.814
	Co 22°5 DN160	"	1.179.448
	Co 22°5 DN225	"	2.767.167
	Co 22°5 DN315	"	5.148.745
	Co 11°25DN110	"	657.769
	Co 11°25 DN160	"	1.043.358
	Co 11°25 DN225	"	2.767.167
	Co 11°25 DN315	"	5.148.745
	Tê EEE DN 110x110	"	1.360.902

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Tê EEE DN 160x110	"	2.222.806
	Tê EEE DN 160x160	"	2.268.170
	Tê EEE DN 225x225	"	7.416.915
	Tê EEE DN 315x315	"	12.066.663
	Tê EEB DN 110x100	"	1.723.809
	Tê EEB DN 160x100	"	3.175.438
	Tê EEB DN 160x150	"	3.379.573
	Tê EEB DN 225x150	"	5.352.881
	Tê EEB DN 315x150	"	9.492.290
27.3	**ống nhưa và phu kiên dùng cho ống nhưa**		
	ống nhưa		
	ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6m	"	128.079
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	259.884
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	514.278
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	838.550
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.055.096
	ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5	md	
	ống F 25x2mm	"	10.142
	ống F 40 x3mm	"	25.074
	ống F 63 x4,7mm	"	61.698
	ống nhựa Đệ Nhất uPVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	128.918
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	258.663
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	506.996
	ống F280 x 13,4mm x6m	"	782.704
	ống F315 x 15mm x6m	"	983.416
	ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.537
	ống F 40 x3mm	"	26.032
	ống F 63 x4,7mm	"	63.530
	ống nhựa Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zoang cao su PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	123.678
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	258.720
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	507.015
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	782.732
	ống F315 x 15mm x6m	"	983.416
	ống nhựa Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.142
	ống F 40 x3mm	"	25.074
	ống F 63 x4,7mm	"	61.698

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	ống nhựa EuroPipe uPVC nối ghép bằng zoăng cao su-PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	134.294
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	267.077
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	539.091
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	886.415
	ống F315 x 15mm x6m	"	1.118.413
	ống nhựa EuroPipe HDPE -PE100-PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.142
	ống F 40 x3mm	"	25.074
	ống F 63 x4,7mm	"	61.698
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10		146.400
	Φ125	md	
	DN125 x 4,8 PN 6	"	124.200

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN125 x 6,0 PN 8	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 6	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN 6	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 6	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 6	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 6	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 6	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 6	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 6	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 6	"	2.022.200
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.497.600
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 6	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 6	"	3.425.400

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 6	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
	Φ 1000	md	
	DN1000 x 47,7 PN 8	"	10.639.300
	DN1000 x 59,3 PN 10	"	13.057.200
	Φ 1200	md	
	DN1200 x 57,2 PN 8	"	15.313.400
	DN1200 x 67,9 PN 10	"	17.985.900
	Phụ kiện dùng cho ống nhựa		
	Phụ kiện nhựa HDPE, nhãn hiệu "Con Cá"-Malaysia	cái	
	Măng sông nối thẳng 25x25mm	"	20.660
	Măng sông nối thẳng 40x40mm	"	50.101
	Măng sông nối thẳng 63x63mm	"	108.465
	Tê đều 25x25mm	"	27.891
	Tê đều 40x40mm	"	84.706
	Tê đều 63x63mm	"	185.940
	Cút 90° 25x25mm	"	20.660
	Cút 90° 40x40mm	"	57.332
	Cút 90° 63x63mm	"	123.960
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 25x3/4	"	11.880
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 40x1.1/4	"	41.320
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 63x2	"	64.046
	Nút bịt 25mm	"	10.123
	Nút bịt 40mm	"	27.891
	Nút bịt 63mm	"	65.079
28	**PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH - SỨ VỆ SINH**		
	Sen vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI	cái	
	Chậu 2 hố -1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	"	639.427
	Chậu 2 hố -không bàn (710x460x180) KH: RA12	"	568.150
	Chậu 1 hố-1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"	442.124
	Sen R801S	"	1.167.290
	Sen R802S	"	1.254.062
	Sen R803S	"	1.340.834

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Sen R804S	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.254.062
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.340.834
	Vòi 2 chân R804V2	"	1.167.290
29	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX & TM TÂN Á)**		
29.1	**Bồn chứa nước INOX.**		
	Bồn đứng		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.981.294
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.371.600
	Bồn ngang		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.139.343
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.247.640
29.2	**Bồn chứa nước Nhựa**		
	Bồn đứng		
	TA 1000D	chiếc	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
29.3	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á**	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lit	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tích 180 lit	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tích 230 lit		7.775.391
29.4	**Bình nước nóng trực tiếp ROSSI**	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.498.883
	R500 Công suất 5000W	"	1.577.391
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	1.973.030
	R500 Công suất 5000W có bơm tăng áp	"	2.442.012
29.5	**Bình nước nóng ROSSI-TITAN**	bình	
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
29.6	**Máy bơm nước AQUASTRONG**	máy	
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	"	1.188.983
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1.267.491
	Bơm chân không tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1.683.790

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1.588.754
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1.709.615
29.7	**Máy lọc nước Ro**	máy	
	TA-Eco-06 (6 lõi)	"	3.313.864
	TA-Eco-07 (7 lõi)	"	3.393.405
	TA-Eco-08 (8 lõi)	"	3.471.913
	TA-Eco-09 (9 lõi)	"	3.867.552
30	**TRỤ CỨU HỎA & VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)**		
	Trụ nước cứu hỏa	bộ	6.500.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	178.500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	223.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	255.000
	Đầu nối hỗn hợp 65x50 (4 chi tiết/bộ)	"	245.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x50 (4 chi tiết/bộ)	"	270.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x65 (4 chi tiết/bộ)	"	305.000
	Đầu nối hỗn hợp 125x110 (kiểu Nga, Đức)	"	850.000
31	**TRẦN THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG**		
31.1	**Hệ trần chìm**		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)	m2	168.001
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ *(băng xử lý mối nối, ty ren ø6...)*, cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	214.204
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm	m2	159.505

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ *(băng xử lý mối nối, ty ren ø6…)* , cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6MM (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6…), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	205.706
31.2	**Hệ trần nổi**		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ *(ty trơn ø4…)* , cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.404
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	155.493
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	148.444

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao đục lỗ 9mm Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.985
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	183.514
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	193.327
31.3	**Hệ vách ngăn**		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ *(băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện*	m2	299.891
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610	m2	442.933

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	322.600
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	465.643

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 1.2

GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH Ở TRUNG TÂM CÁC HUYỆN
THỜI ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2016

(Kèm theo Thông báo số: 2669 /TB-LS ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	1000v	1.292.391	1.242.391	1.242.391	1.311.473	1.292.391	992.391	1.261.341
2	Gạch nung lò Tuynel 2 lỗ nhỏ	1000v	1.192.391	1.142.391	1.142.391	1.211.473	1.142.391	1.192.391	1.161.341
3	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m2	1000v	5.542.575	5.628.066	5.593.316	5.654.409	5.694.067	5.633.623	5.546.452
4	Tấm lợp PhibrôXi măng	100m2	2.560.556	2.584.790	2.559.020	2.602.894	2.630.986	2.587.811	2.520.551
5	Cát bê tông	m3	245.803	275.803	315.803	315.803	305.803	235.803	238.514
6	Cát xây	m3	225.803	275.803	305.803	305.803	295.803	235.803	238.514
7	Cát trát	m3	242.117	262.117	282.117	292.117	302.117	242.117	235.869
8	Đá hộc	m3	237.646		180.777		210.411		183.286
9	Đá 4x6	m3	288.568		187.003		216.181		183.708
10	Đá 1x2; 2x4	m3	289.489		207.229	192.438	236.698		180.265
11	Đá 0x5	m3			185.229	172.438			149.265
12	Sỏi 1x2; 2x4	m3	208.752	228.752	228.752			208.752	178.082
13	Sỏi 4x6	m3	198.752	227.278	227.278			188.752	
14	Vôi cục	tấn	705.675	719.127	699.736	736.745	755.631	723.708	687.207
15	Gỗ cốp pha	m3	2.082.543	2.342.963	2.665.427	2.323.828	2.328.991	2.815.427	
16	Cầu phong ly tô gỗ	m3	2.982.543	2.814.963	2.915.427	2.873.828	2.928.991	2.915.427	2.612.369
17	Gỗ xẻ nhóm 4-5, dài <3,6m	m3	3.482.543	3.492.963	4.315.427	4.323.828	3.628.991	4.115.427	3.612.369
18	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	tấn	1.348.461	1.348.428	1.351.141	1.360.767	1.393.583	1.350.400	1.310.311
19	Xi măng La Hiên PCB 30	tấn	1.348.461	1.348.428	1.351.141	1.360.767	1.393.583	1.350.400	1.310.311
20	Xi măng Lưu Xá PCB 30	tấn	1.348.461	1.348.428	1.351.141	1.360.767	1.393.583	1.350.400	1.310.311
21	Xi măng Quang Sơn PCB 30	tấn	1.360.461	1.360.428	1.363.141	1.372.767	1.405.583	1.362.400	1.322.311
22	Xi măng Quan Triều PCB 30	tấn	1.348.461	1.348.428	1.351.141	1.360.767	1.393.583	1.350.400	1.310.311
23	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	1.468.461	1.468.428	1.471.141	1.480.767	1.513.583	1.470.400	1.430.311

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Đinh Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
			Sông Công						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24	Thép tròn CT3 CB240-T; D≤10 (cuộn)	tấn	10.226.721	10.242.877	10.225.697	10.254.789	10.273.674	10.244.891	10.211.499
25	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D8 (cuộn)	tấn	10.226.721	10.242.877	10.225.697	10.254.789	10.273.674	10.244.891	10.211.499
26	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 (cuộn)	tấn	10.276.721	10.292.877	10.275.697	10.304.789	10.323.674	10.294.891	10.261.499
27	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 L=11,7m	tấn	10.526.721	10.542.877	10.525.697	10.554.789	10.573.674	10.544.891	10.511.499
28	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	tấn	10.426.721	10.442.877	10.425.697	10.454.789	10.473.674	10.444.891	10.411.499
29	Thép vằn CT5 SD295A, CB300-v; D14-40, L=11,7m	tấn	10.376.721	10.392.877	10.375.697	10.404.789	10.423.674	10.394.891	10.361.499
30	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D10, L=11,7m	tấn	10.626.721	10.642.877	10.625.697	10.654.789	10.673.674	10.644.891	10.611.499
31	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D12, L=11,7m	tấn	10.526.721	10.542.877	10.525.697	10.554.789	10.573.674	10.544.891	10.511.499
32	Thép vằn SD 390; SD 490, CB500-v D14-40, L=11,7m	tấn	10.476.721	10.492.877	10.475.697	10.504.789	10.523.674	10.494.891	10.461.499
33	Thép góc L40-50 SS400 ; L= 6m,9m,12m	tấn	9.376.721	9.392.877	9.375.697	9.404.789	9.423.674	9.394.891	9.361.499
34	Thép góc L63-75 SS400 ; L= 6m,9m,12m	tấn	9.476.721	9.492.877	9.475.697	9.504.789	9.523.674	9.494.891	9.461.499
35	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	tấn	10.076.721	10.092.877	10.075.697	10.104.789	10.123.674	10.094.891	10.061.499
36	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	tấn	10.176.721	10.192.877	10.175.697	10.204.789	10.223.674	10.194.891	10.161.499
37	Thép góc C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	9.876.721	9.892.877	9.875.697	9.904.789	9.923.674	9.894.891	9.861.499
38	Thép góc C12-14 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	9.976.721	9.992.877	9.975.697	10.004.789	10.023.674	9.994.891	9.961.499
39	Thép góc I10-12 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	10.076.721	10.092.877	10.075.697	10.104.789	10.123.674	10.094.891	10.061.499
40	Thép góc I14-16 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	10.176.721	10.192.877	10.175.697	10.204.789	10.223.674	10.194.891	10.161.499

LIÊN SỞ XÂY DỰNG -TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN